



Số: **002314** /VYTCC



## PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 01557.23



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM  
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM  
Tên mẫu : KEM MATCHA HẠNH NHÂN - DELIGHT  
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-K-1  
Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu  
Lượng mẫu : 04 cây x 67 g  
Ngày nhận mẫu : 02/02/2023  
Người gửi mẫu : Châu Thúy An  
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm  
Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả

### KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

| Stt | Chỉ tiêu           | Phương pháp                             | Kết quả              | Ngày kiểm nghiệm |
|-----|--------------------|-----------------------------------------|----------------------|------------------|
| 1   | Enterobacteriaceae | ISO 21528-2:2017 (d)                    | < 10 CFU/g           | 02/02/2023       |
| 2   | Salmonella spp.    | TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017) (d) | Không phát hiện/25 g | 02/02/2023       |

#### Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Quá thời hạn lưu mẫu, VYTCC không giải quyết việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm.
- (d) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 và được Bộ Công Thương chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.
- < 10 CFU /g : được xem như không phát hiện.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **14-02-2023**  
TUQ. VIỆN TRƯỞNG  
GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN



Ts. Nguyễn Đức Thịnh



Số: **002312** /VYTCC



## PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 01559.23



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM  
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM  
Tên mẫu : KEM MATCHA HẠNH NHÂN - DELIGHT  
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-K-1  
Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu  
Lượng mẫu : 04 cây x 67 g  
Ngày nhận mẫu : 02/02/2023  
Người gửi mẫu : Châu Thúy An  
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm  
Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả

### KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

| Stt | Chỉ tiêu        | Phương pháp         | Kết quả                              | Ngày kiểm nghiệm |
|-----|-----------------|---------------------|--------------------------------------|------------------|
| 1   | Arsen (As) tổng | HD.PP.16/TT.AAS (d) | Không phát hiện<br>MLOD = 0,02 mg/kg | 09/02/2023       |
| 2   | Cadimi (Cd)     | HD.PP.16/TT.AAS (d) | Không phát hiện<br>MLOD = 0,02 mg/kg | 09/02/2023       |
| 3   | Thủy ngân (Hg)  | HD.PP.16/TT.AAS (d) | Không phát hiện<br>MLOD = 0,02 mg/kg | 09/02/2023       |
| 4   | Chì (Pb)        | HD.PP.16/TT.AAS (d) | Không phát hiện<br>MLOD = 0,01 mg/kg | 09/02/2023       |

#### Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Quá thời hạn lưu mẫu, VYTCC không giải quyết việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm.
- (d) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 và được Bộ Công Thương chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày .....14-02-2023

TUQ. VIỆN TRƯỞNG  
GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN



Ts. Nguyễn Đức Thịnh





Số: **002313** /VYTCC



## PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 01558.23



VILAS 219

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM  
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM  
Tên mẫu : KEM MATCHA HẠNH NHÂN - DELIGHT  
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-K-1  
Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu  
Lượng mẫu : 04 cây x 67 g  
Ngày nhận mẫu : 02/02/2023  
Người gửi mẫu : Châu Thúy An  
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm  
Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả

### KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

| Stt | Chỉ tiêu                     | Phương pháp                                       | Kết quả                              | Ngày kiểm nghiệm |
|-----|------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------|
| 1   | Aflatoxin B1                 | HD.PP.04/TT.SK (HPLC-FLD) (d)                     | Không phát hiện<br>MLOD = 0,1 µg/kg  | 06/02/2023       |
| 2   | Aflatoxin tổng (B1,B2,G1,G2) | HD.PP.04/TT.SK (HPLC-FLD) (d)                     | Không phát hiện<br>MLOD = 0,1 µg/kg  | 06/02/2023       |
| 3   | Aflatoxin M1                 | HD.PP.03-1/TT.SK:2022 (a)                         | Không phát hiện<br>MLOD = 0,1 µg/kg  | 06/02/2023       |
| 4   | Melamine                     | TCVN 9048:2012 (ISO/TS 15495:2010) (LC/MS/MS) (d) | Không phát hiện<br>MLOD = 0,05 mg/kg | 07/02/2023       |

#### Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Quá thời hạn lưu mẫu, VYTCC không giải quyết việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- (d) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 và được Bộ Công Thương chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **14-02-2023**

TU. QU. VIỆN TRƯỞNG  
GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN



Ts. Nguyễn Đức Thịnh



Số: **002310** /VYTCC



## PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 01561.23



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM  
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM  
Tên mẫu : KEM MATCHA HẠNH NHÂN - DELIGHT  
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-K-1  
Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu  
Lượng mẫu : 04 cây x 67 g  
Ngày nhận mẫu : 02/02/2023  
Người gửi mẫu : Châu Thúy An  
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm  
Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả



### KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

| Stt | Chỉ tiêu      | Phương pháp                                                                                                                                                                                                              | Kết quả                               | Ngày kiểm nghiệm |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------|
| 1   | Clenbuterol   | HD.PP.68-1/TT.SK:2020 (a)                                                                                                                                                                                                | Không phát hiện<br>MLOD = 0,014 µg/kg | 07/02/2023       |
| 2   | Colistin      | HD.PP.46/TT.SK:2022 (a)                                                                                                                                                                                                  | Không phát hiện<br>MLOD = 10 µg/kg    | 03/02/2023       |
| 3   | Tylosin       | HD.PP.142/TT.SK:2019 (Ref.<br>J.Agric.Food Chem, 2015,<br>5133-5140) (d)                                                                                                                                                 | Không phát hiện<br>MLOD = 7 µg/kg     | 03/02/2023       |
| 4   | Diminazen     | HD.PP.46/TT.SK                                                                                                                                                                                                           | Không phát hiện<br>MLOD = 25 µg/kg    | 03/02/2023       |
| 5   | Amoxicillin   | HD.PP.46/TT.SK:2022 (a)                                                                                                                                                                                                  | Không phát hiện<br>MLOD = 1 µg/kg     | 03/02/2023       |
| 6   | Dexamethasone | HD.PP.08/TT.SK:2019<br>(Ref.Application Note<br>720004511EN Waters &<br>Ref.Journal of Chromatography<br>B, 826 (2005), 214-219 &<br>Ref.Journal of Pharmaceutical<br>and Biomedical Analysis 41<br>(2006), 554-564) (d) | Không phát hiện<br>MLOD = 0,1 µg/kg   | 07/02/2023       |
| 7   | Ceftiofur     | HD.PP.142/TT.SK:2019 (Ref.<br>J.Agric.Food Chem, 2015,5133 -<br>5140) (d)                                                                                                                                                | Không phát hiện<br>MLOD = 7 µg/kg     | 03/02/2023       |



**Mã số mẫu: 01561.23**

| Stt | Chỉ tiêu                 | Phương pháp                                                                                     | Kết quả                            | Ngày kiểm nghiệm |
|-----|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------|
| 8   | Chlortetracycline        | HD.PP.21/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 995.09 & Ref. Application Note, 2009, 5990-3816 EN, Agilent) (d) | Không phát hiện<br>MLOD = 15 µg/kg | 09/02/2023       |
| 9   | Oxytetracycline          | HD.PP.21/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 995.09 & Ref. Application Note, 2009, 5990-3816 EN, Agilent) (d) | Không phát hiện<br>MLOD = 15 µg/kg | 09/02/2023       |
| 10  | Tetracycline             | HD.PP.21/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 995.09 & Ref. Application Note, 2009, 5990-3816 EN, Agilent) (d) | Không phát hiện<br>MLOD = 15 µg/kg | 09/02/2023       |
| 11  | Benzylpenicilin          | HD.PP.46/TT.SK (LC-MS/MS) (d)                                                                   | Không phát hiện<br>MLOD = 1 µg/kg  | 03/02/2023       |
| 12  | Procaine benzylpenicilin | HD.PP.46/TT.SK:2021 (a)                                                                         | Không phát hiện<br>MLOD = 1 µg/kg  | 03/02/2023       |
| 13  | Lincomycin               | HD.PP.46/TT.SK                                                                                  | Không phát hiện<br>MLOD = 3 µg/kg  | 03/02/2023       |
| 14  | Pirlimycin               | HD.PP.142/TT.SK:2019 (Ref.J.Agric.Food Chem, 2015,5133-5140) (d)                                | Không phát hiện<br>MLOD = 7 µg/kg  | 03/02/2023       |
| 15  | Spiramycin               | HD.PP.142/TT.SK:2019 (Ref. J.Agric.Food Chem, 2015, 5133-5140) (d)                              | Không phát hiện<br>MLOD = 7 µg/kg  | 03/02/2023       |
| 16  | Sulfadimidine            | HD.PP.142/TT.SK:2019 (Ref. J.Agric.Food Chem, 2015, 5133-5140) (d)                              | Không phát hiện<br>MLOD = 7 µg/kg  | 03/02/2023       |
| 17  | Isometamidium            | HD.PP.46/TT.SK                                                                                  | Không phát hiện<br>MLOD = 10 µg/kg | 03/02/2023       |
| 18  | Dihydrostreptomycin      | HD.PP.87/TT.SK:2019 (Ref. CLG-AMG4.02) (d)                                                      | Không phát hiện<br>MLOD = 30 µg/kg | 03/02/2023       |
| 19  | Streptomycin             | HD.PP.87/TT.SK:2019 (Ref. CLG-AMG4.02) (d)                                                      | Không phát hiện<br>MLOD = 30 µg/kg | 03/02/2023       |
| 20  | Gentamicin               | HD.PP.87/TT.SK:2019 (Ref. CLG-AMG4.02) (d)                                                      | Không phát hiện<br>MLOD = 30 µg/kg | 03/02/2023       |
| 21  | Neomycin                 | HD.PP.87/TT.SK:2019 (Ref. CLG-AMG4.02) (d)                                                      | Không phát hiện<br>MLOD = 30 µg/kg | 03/02/2023       |
| 22  | Spectinomycin            | HD.PP.87/TT.SK:2019 (Ref. CLG-AMG4.02) (d)                                                      | Không phát hiện<br>MLOD = 30 µg/kg | 03/02/2023       |
| 23  | Albendazole              | HD.PP.159/TT.SK:2022                                                                            | Không phát hiện<br>MLOD = 3 µg/kg  | 07/02/2023       |
| 24  | Doramectin               | HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)                                                                        | Không phát hiện<br>MLOD = 3 µg/kg  | 07/02/2023       |
| 25  | Eprinomectin             | HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)                                                                        | Không phát hiện<br>MLOD = 3 µg/kg  | 07/02/2023       |
| 26  | Febantel                 | HD.PP.159/TT.SK:2020 (Ref. AOAC 2007.01) (d)                                                    | Không phát hiện<br>MLOD = 3 µg/kg  | 07/02/2023       |
| 27  | Fenbendazole             | HD.PP.159/TT.SK:2020 (Ref. AOAC 2007.01) (d)                                                    | Không phát hiện<br>MLOD = 3 µg/kg  | 07/02/2023       |
| 28  | Imidocarb                | HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)                                                                        | Không phát hiện<br>MLOD = 3 µg/kg  | 07/02/2023       |

| Stt | Chỉ tiêu                           | Phương pháp                                    | Kết quả                             | Ngày kiểm nghiệm |
|-----|------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------|
| 29  | Ivermectin                         | HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)                       | Không phát hiện<br>MLOD = 3 µg/kg   | 07/02/2023       |
| 30  | Monensin                           | HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)                       | Không phát hiện<br>MLOD = 0,5 µg/kg | 07/02/2023       |
| 31  | Oxfendazole                        | HD.PP.159/TT.SK:2020 (Ref. AOAC 2007.01) (d)   | Không phát hiện<br>MLOD = 3 µg/kg   | 07/02/2023       |
| 32  | Thiabendazole                      | HD.PP.159/TT.SK:2020 (Ref. AOAC 2007.01) (d)   | Không phát hiện<br>MLOD = 3 µg/kg   | 07/02/2023       |
| 33  | Trichlorfon (Metrifonat)           | HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)                       | Không phát hiện<br>MLOD = 3 µg/kg   | 07/02/2023       |
| 34  | Cyfluthrin                         | HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b) | Không phát hiện<br>MLOD = 1,5 µg/kg | 11/02/2023       |
| 35  | Cypermethrin và alpha-Cypermethrin | HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (a) | Không phát hiện<br>MLOD = 1,5 µg/kg | 11/02/2023       |
| 36  | Deltamethrin                       | HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (d) | Không phát hiện<br>MLOD = 1,5 µg/kg | 11/02/2023       |
| 37  | L-Cyhalothrin (Cyhalothrin)        | HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (d) | Không phát hiện<br>MLOD = 1,5 µg/kg | 11/02/2023       |

**Ghi chú:**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Quá thời hạn lưu mẫu, VYTCC không giải quyết việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- (b) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 và được Bộ Y tế chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.
- (d) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 và được Bộ Công Thương chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **14-02-2023**  
**TU. VIỆN TRƯỞNG**  
**GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN**



**Ts. Nguyễn Đức Thịnh**





Số: 002311 /VYTCC



## PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 01560.23



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM  
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM  
Tên mẫu : KEM MATCHA HẠNH NHÂN - DELIGHT  
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-K-1  
Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu  
Lượng mẫu : 04 cây x 67 g  
Ngày nhận mẫu : 02/02/2023  
Người gửi mẫu : Châu Thúy An  
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm  
Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả

### KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

| Stt | Chỉ tiêu                                              | Phương pháp                                       | Kết quả                                | Ngày kiểm nghiệm |
|-----|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------|
| 1   | Glufosinat-ammonium                                   | HD.PP.112/TT.SK:2022 (a)                          | Không phát hiện<br>MLOD = 0,01 mg/kg   | 09/02/2023       |
| 2   | Paraquat                                              | HD.PP.09/TT.SK (LC-MS/MS) (d)                     | Không phát hiện<br>MLOD = 0,0015 mg/kg | 07/02/2023       |
| 3   | Aldrin và Dieldrin                                    | HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref.<br>AOAC 2007.01) (a) | Không phát hiện<br>MLOD = 0,0003 mg/kg | 11/02/2023       |
| 4   | Bifenthrin                                            | HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref.<br>AOAC 2007.01) (d) | Không phát hiện<br>MLOD = 0,0015 mg/kg | 11/02/2023       |
| 5   | Chlordane                                             | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)                          | Không phát hiện<br>MLOD = 0,0003 mg/kg | 11/02/2023       |
| 6   | Cyhalothrin (bao gồm<br>Lambda-Cyhalothrin)           | HD.PP.134/TT.SK                                   | Không phát hiện<br>MLOD = 0,0015 mg/kg | 11/02/2023       |
| 7   | Cypermethrin (bao gồm alpha- và<br>zeta-Cypermethrin) | HD.PP.134/TT.SK                                   | Không phát hiện<br>MLOD = 0,0015 mg/kg | 11/02/2023       |
| 8   | DDT                                                   | HD.PP.134/TT.SK                                   | Không phát hiện<br>MLOD = 0,0003 mg/kg | 11/02/2023       |
| 9   | Emamectin benzoate                                    | HD.PP.134/TT.SK:2022                              | Không phát hiện<br>MLOD = 0,0005 mg/kg | 07/02/2023       |
| 10  | Endosulfan                                            | HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref.<br>AOAC 2007.01) (d) | Không phát hiện<br>MLOD = 0,0003 mg/kg | 11/02/2023       |
| 11  | Fenpropathrin                                         | HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref.<br>AOAC 2007.01) (d) | Không phát hiện<br>MLOD = 0,0015 mg/kg | 11/02/2023       |



**Mã số mẫu: 01560.23**

| Stt | Chỉ tiêu                           | Phương pháp                                    | Kết quả                                | Ngày kiểm nghiệm |
|-----|------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------|
| 12  | Heptachlor                         | HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (d) | Không phát hiện<br>MLOD = 0,0003 mg/kg | 11/02/2023       |
| 13  | Lindan                             | HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (d) | Không phát hiện<br>MLOD = 0,0015 mg/kg | 11/02/2023       |
| 14  | Methyl bromide                     | HD.PP.134/TT.SK                                | Không phát hiện<br>MLOD = 0,003 mg/kg  | 07/02/2023       |
| 15  | Spirodiclofen                      | HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)                       | Không phát hiện<br>MLOD = 0,0003 mg/kg | 11/02/2023       |
| 16  | 2,4-D (Dichlorophenoxyacetic acid) | HD.PP.134/TT.SK                                | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 07/02/2023       |
| 17  | Acetamiprid                        | HD.PP.134/TT.SK                                | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 07/02/2023       |
| 18  | Azoxystrobin                       | HD.PP.134/TT.SK                                | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 07/02/2023       |
| 19  | Bifenazate                         | HD.PP.134/TT.SK                                | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 07/02/2023       |
| 20  | Boscalid                           | HD.PP.134/TT.SK                                | Không phát hiện<br>MLOD = 0,01 mg/kg   | 07/02/2023       |
| 21  | Carbaryl                           | HD.PP.134-1/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (d) | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 07/02/2023       |
| 22  | Carbendazim                        | HD.PP.134/TT.SK                                | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 07/02/2023       |
| 23  | Chlorantraniliprole                | HD.PP.134/TT.SK                                | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 07/02/2023       |
| 24  | Clofentezine                       | HD.PP.134/TT.SK                                | Không phát hiện<br>MLOD = 0,01 mg/kg   | 07/02/2023       |
| 25  | Cyflumetofen                       | HD.PP.134/TT.SK                                | Không phát hiện<br>MLOD = 0,001 mg/kg  | 07/02/2023       |
| 26  | Difenoconazol                      | HD.PP.134/TT.SK                                | Không phát hiện<br>MLOD = 0,0025 mg/kg | 07/02/2023       |
| 27  | Diflubenzuron                      | HD.PP.134/TT.SK                                | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 07/02/2023       |
| 28  | Etoxazole                          | HD.PP.134/TT.SK                                | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 07/02/2023       |
| 29  | Fenbuconazole                      | HD.PP.134/TT.SK                                | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 07/02/2023       |
| 30  | Fenpyroximate                      | HD.PP.134/TT.SK                                | Không phát hiện<br>MLOD = 0,002 mg/kg  | 07/02/2023       |
| 31  | Flubendiamide                      | HD.PP.134/TT.SK                                | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 07/02/2023       |
| 32  | Fluopyram                          | Ref. AOAC 2007.01                              | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 07/02/2023       |
| 33  | Hexythiazox                        | Ref. AOAC 2007.01                              | Không phát hiện<br>MLOD = 0,01 mg/kg   | 07/02/2023       |
| 34  | Imidacloprid                       | Ref. AOAC 2007.01                              | Không phát hiện<br>MLOD = 0,01 mg/kg   | 07/02/2023       |
| 35  | Methamidophos                      | Ref. AOAC 2007.01                              | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 07/02/2023       |
| 36  | Methoxyfenozide                    | Ref. AOAC 2007.01                              | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 07/02/2023       |
| 37  | Penthiopyrad                       | Ref. AOAC 2007.01                              | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 07/02/2023       |

Đ/C: 159 Hưng phú, Phường 8, Quận 8, TP.Hồ Chí Minh



Mã số mẫu: 01560.23

| Stt | Chỉ tiêu        | Phương pháp          | Kết quả                                | Ngày kiểm nghiệm |
|-----|-----------------|----------------------|----------------------------------------|------------------|
| 38  | Phosmet         | Ref. AOAC 2007.01    | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 07/02/2023       |
| 39  | Pyraclostrobin  | Ref. AOAC 2007.01    | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 07/02/2023       |
| 40  | Pyrethrin       | Ref. AOAC 2007.01    | Không phát hiện<br>MLOD = 0,025 mg/kg  | 07/02/2023       |
| 41  | Saflufenacil    | Ref. AOAC 2007.01    | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 07/02/2023       |
| 42  | Spinetoram      | Ref. AOAC 2007.01    | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 07/02/2023       |
| 43  | Spinosad        | HD.PP.134/TT.SK:2022 | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 07/02/2023       |
| 44  | Spirotetramate  | Ref. AOAC 2007.01    | Không phát hiện<br>MLOD = 0,0025 mg/kg | 07/02/2023       |
| 45  | Tebuconazole    | Ref. AOAC 2007.01    | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 07/02/2023       |
| 46  | Thiacloprid     | Ref. AOAC 2007.01    | Không phát hiện<br>MLOD = 0,005 mg/kg  | 07/02/2023       |
| 47  | Trifloxystrobin | Ref. AOAC 2007.01    | Không phát hiện<br>MLOD = 0,01 mg/kg   | 07/02/2023       |

**Ghi chú:**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Quá thời hạn lưu mẫu, VYTCC không giải quyết việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- (d) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 và được Bộ Công Thương chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **14-02-2023**

**TUQ. VIỆN TRƯỞNG**  
**GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN**



**Ts. Nguyễn Đức Thịnh**

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

|                 |                                         |                                                                                     |
|-----------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| Mã số mẫu :     | 743-2023-00012899                       |  |
| Mã số kết quả : | AR-23-VD-014318-01-VI / EUVNHC-00201551 |                                                                                     |

|                                        |
|----------------------------------------|
| <b>CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM</b>    |
| Số 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7 |
| TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam              |

|                                   |                              |
|-----------------------------------|------------------------------|
| Tên mẫu :                         | Kem matcha hạnh nhân-Delight |
| Tình trạng mẫu :                  | Ký hiệu mẫu: V-K-1           |
| Ngày nhận mẫu :                   | Mẫu thành phẩm               |
| Ngày nhận mẫu :                   | 09/02/2023                   |
| Thời gian thử nghiệm :            | 09/02/2023 - 13/02/2023      |
| Ngày hẹn trả kết quả khách hàng : | 14/02/2023                   |
| Mã số PO của khách hàng :         | I2N2230209177                |
| Mã số mẫu Eol :                   | 005-32410-158839             |

| STT | CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM                                | ĐƠN VỊ | PHƯƠNG PHÁP THỬ            | KẾT QUẢ                        |
|-----|----------------------------------------------------|--------|----------------------------|--------------------------------|
| 1   | VDMP1 VD Sulfuryl fluoride                         | mg/ kg | AOAC 975.08 Mod            | Không phát hiện<br>(LOD=0.05)  |
| 2   | VD19F VD (a) Hydrogen phosphide (PH <sub>3</sub> ) | mg/ kg | EVN-R-RD-1-TP-5205 (GC-MS) | Không phát hiện<br>(LOD=0.003) |

LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

|                                                                                                                                                        |                                                                                                                            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>Ký tên</p>  <p>Nguyễn Anh Vũ<br/>Trưởng phòng thí nghiệm HCM</p> |  <p>Lý Hoàng Hải<br/>Tổng Giám Đốc</p> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Nguyễn Anh Vũ 20/02/2023

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p><b>Ghi chú giải thích</b></p> <p>Tất cả các thông tin trong bản kết quả này phải được sao chép đầy đủ; bản kết quả này chỉ có giá trị với mẫu thử do khách hàng cung cấp.</p> <p>Các kết quả phân tích được thu thập và trình bày theo những điều khoản chung về cung cấp dịch vụ, các thông tin này được cung cấp theo yêu cầu của quý khách.</p> <p>Mọi phép thử được nhận diện bằng một mã số nhận dạng bao gồm 5 chữ số, thông tin mô tả của các phép thử này sẽ được cung cấp khi quý khách có yêu cầu.</p> <p>Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sacký Hải Đăng xây dựng.</p> <p>"VD": Các phép thử này được thực hiện tại phòng thí nghiệm Công ty TNHH Eurofins Sacký Hải Đăng.(a) chủ thích rằng các phép thử này được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238.</p> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|